

**CÔNG TY CỔ PHẦN  
CHỨNG KHOÁN VIỆT TÍN**

Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính  
Tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2012  
đã được kiểm toán



**CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN**  
**AUDITING AND ACCOUNTING FINANCIAL CONSULTANCY SERVICE COMPANY LTD. (AASC)**

A member of  International. A world-wide network of independent accounting firms and business advisers  
Thành viên HLB Quốc tế. Mạng lưới quốc tế các hãng kiểm toán và tư vấn quản trị chuyên nghiệp

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VIỆT TÍN**

Tầng 1 & 2 - Số 40 Phan Bội Châu,  
Quận Hoàn Kiếm - Hà Nội

---

**NỘI DUNG**

BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

**Trang**

02-03

04

05-13

## **CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VIỆT TÍN**

Tầng 1 & 2 - Số 40 Phan Bội Châu,  
Quận Hoàn Kiếm - Hà Nội

### **BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH**

Ban Điều hành Công ty Cổ phần Chứng khoán Việt Tín (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2012.

#### **CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Chứng khoán Việt Tín thành lập và hoạt động theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103014966 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 07 tháng 12 năm 2006; Giấy phép thành lập và hoạt động kinh doanh chứng khoán số 24/UBCK-GPHĐKD do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 11 tháng 12 năm 2006 và các giấy phép điều chỉnh khác.

Trụ sở chính của Công ty: Tầng 1 & 2 - Số 40 Phan Bội Châu, Quận Hoàn Kiếm - Hà Nội.

#### **BAN ĐIỀU HÀNH**

**Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:**

|                           |              |
|---------------------------|--------------|
| Ông Ronald Nguyễn Anh Đạt | Chủ tịch     |
| Bà Hoàng Ngân Hà          | Phó Chủ tịch |
| Bà Trương Thị Hoàng Lan   | Ủy viên      |

**Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:**

|                         |                   |                                   |
|-------------------------|-------------------|-----------------------------------|
| Bà Trương Thị Hoàng Lan | Tổng Giám đốc     |                                   |
| Ông Vũ Thế Long         | Phó Tổng Giám đốc | Từ ngày 18/06/2012 đến 01/08/2012 |
| Bà Trần Thị Mai         | Phó Tổng Giám đốc | Miễn nhiệm ngày 18/06/2012        |

#### **KIỂM TOÁN VIÊN**

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán (AASC) đã thực hiện kiểm toán Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính cho Công ty.

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VIỆT TÍN**

Tầng 1 & 2 - Số 40 Phan Bội Châu,  
Quận Hoàn Kiếm - Hà Nội

**CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN ĐIỀU HÀNH ĐỐI VỚI BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH**

Ban Điều hành Công ty cam kết rằng Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tỷ lệ an toàn tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2012, phù hợp với các quy định tại Thông tư 226/2010/TT-BTC ngày 31/12/2010 đã được sửa đổi, bổ sung theo Thông tư 165/2012/TT-BTC ngày 09/10/2012 của Bộ Tài chính về việc quy định các chỉ tiêu an toàn tài chính và biện pháp xử lý đối với các tổ chức kinh doanh chứng khoán không đáp ứng chỉ tiêu an toàn tài chính.

**Cam kết khác**

Ban Điều hành cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 52/2012/TT-BTC ngày 05/04/2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Điều hành



**Ronald Nguyễn Anh Đạt**  
Chủ tịch Hội đồng quản trị

Hà Nội, ngày 31 tháng 01 năm 2013



Số: 405 /2013/BC.KTTC-AASC.KT2

## **BÁO CÁO KIỂM TOÁN**

**Về Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2012  
của Công ty Cổ phần Chứng khoán Việt Tín**

**Kính gửi: Quý Cổ đông và Ban Điều hành  
Công ty Cổ phần Chứng khoán Việt Tín**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính của Công ty Cổ phần Chứng khoán Việt Tín được lập ngày 31 tháng 01 năm 2013 tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2012 được trình bày từ trang 05 đến trang 13 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Điều hành Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo này căn cứ trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

### **Cơ sở ý kiến**

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam số 800 - "Báo cáo kiểm toán về những công việc kiểm toán đặc biệt" và các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam khác có liên quan. Các chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán được lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra và áp dụng các thử nghiệm cần thiết theo phương pháp chọn mẫu, các bằng chứng xác minh những thông tin trong Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính; đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Ban Điều hành cũng như cách trình bày tổng quát Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

### **Ý kiến của kiểm toán viên**

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tỷ lệ an toàn tài chính của Công ty Cổ phần Chứng khoán Việt Tín tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2012, phù hợp với các quy định tại Thông tư 226/2010/TT-BTC ngày 31/12/2010 đã được sửa đổi, bổ sung theo Thông tư 165/2012/TT-BTC ngày 09/10/2012 của Bộ Tài chính về việc quy định các chỉ tiêu an toàn tài chính và biện pháp xử lý đối với các tổ chức kinh doanh chứng khoán không đáp ứng chỉ tiêu an toàn tài chính.

**Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính  
Kế toán và Kiểm toán (AASC)**



**Nguyễn Thanh Tùng**  
Phó Tổng Giám đốc  
Chứng chỉ Kiểm toán viên số: Đ0063/KTV  
Hà Nội, ngày 29 tháng 03 năm 2012

**Lê Đức Minh**  
Kiểm toán viên  
Chứng chỉ Kiểm toán viên số: 1628/KTV

Số:

V/v: Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước

## BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH

Tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2012

Chúng tôi cam đoan rằng:

- (1) Báo cáo được xây dựng trên cơ sở số liệu được cập nhật tại ngày lập báo cáo theo đúng quy định tại Thông tư số 226/2010/TT-BTC ngày 31/12/2010 của Bộ Tài chính quy định chỉ tiêu an toàn tài chính và biện pháp xử lý đối với các tổ chức kinh doanh chứng khoán không đáp ứng các chỉ tiêu an toàn tài chính và Thông tư số 165/2012/TT-BTC ngày 09/10/2012 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 226/2010/TT-BTC ngày 31/12/2010 của Bộ Tài chính quy định về chỉ tiêu an toàn tài chính và biện pháp xử lý đối với các tổ chức kinh doanh chứng khoán không đáp ứng các chỉ tiêu an toàn tài chính;
- (2) Đối với những vấn đề có thể ảnh hưởng đến tình hình tài chính của Công ty phát sinh sau ngày lập báo cáo này, chúng tôi sẽ cập nhật trong kỳ báo cáo tiếp theo;
- (3) Chúng tôi xin hoàn toàn chịu trách nhiệm trước Pháp luật về tính chính xác và trung thực của nội dung báo cáo.



Ronald Nguyễn Anh Đạt  
Chủ tịch Hội đồng quản trị

Hà Nội, ngày 31 tháng 01 năm 2013

Nguyễn Thị Năm  
Kế toán

**BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH**

Tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2012

**I. BẢNG TÍNH VỐN KHẢ DỤNG**

| STT | NỘI DUNG                                                                                                        | VỐN KHẢ DỤNG    |                |                        |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|----------------|------------------------|
|     |                                                                                                                 | Vốn khả dụng    | Khoản giảm trừ | Khoản tăng thêm        |
| A   | NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU                                                                                            | (1)             | (2)            | (3)                    |
| 1   | Vốn đầu tư của chủ sở hữu không bao gồm cổ phần ưu đãi hoàn lại (nếu có)                                        | 138.000.000.000 |                |                        |
| 2   | Thặng dư vốn cổ phần, vốn khác không bao gồm cổ phần ưu đãi hoàn lại (nếu có)                                   | -               |                |                        |
| 3   | Cổ phiếu quỹ (*)                                                                                                | -               |                |                        |
| 4   | Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ (nếu có)                                                                         | -               |                |                        |
| 5   | Quỹ đầu tư phát triển                                                                                           | -               |                |                        |
| 6   | Quỹ dự phòng tài chính                                                                                          | -               |                |                        |
| 7   | Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu                                                                                   | -               |                |                        |
| 8   | Lợi nhuận lũy kế và lợi nhuận chưa phân phối trước khi trích lập các khoản dự phòng theo quy định của pháp luật | (375.399.915)   |                |                        |
| 9   | Chênh lệch đánh giá lại tài sản (50% tăng thêm hoặc 100% giảm đi)                                               | -               |                |                        |
| 10  | Chênh lệch tỷ giá hối đoái                                                                                      | -               |                |                        |
| 11  | Lợi ích của cổ đông thiểu số                                                                                    | -               |                |                        |
| 12  | Các khoản nợ có thể chuyển đổi                                                                                  |                 |                | -                      |
| 13  | Toàn bộ phần giảm đi hoặc tăng thêm của các chứng khoán tại chỉ tiêu đầu tư tài chính                           |                 |                | -                      |
| 1A  | <b>Tổng</b>                                                                                                     |                 |                | <b>137.624.600.085</b> |
| B   | <b>Tài sản ngắn hạn</b>                                                                                         |                 |                |                        |
| I   | <b>Tiền và các khoản tương đương tiền</b>                                                                       |                 |                |                        |
| II  | <b>Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>                                                                      |                 |                |                        |
| 1   | Đầu tư ngắn hạn                                                                                                 |                 |                |                        |
|     | Chứng khoán tiềm ẩn rủi ro thị trường theo quy định tại khoản 2 Điều 8                                          |                 |                |                        |
|     | Chứng khoán bị giảm trừ khỏi vốn khả dụng theo quy định khoản 5 Điều 5                                          |                 |                |                        |
| 2   | Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn                                                                               |                 |                |                        |
| III | <b>Các khoản phải thu ngắn hạn, kể cả phải thu từ hoạt động ủy thác</b>                                         |                 |                |                        |
| 1   | Phải thu của khách hàng                                                                                         |                 |                |                        |
|     | Phải thu của khách hàng có thời hạn thanh toán còn lại từ 90 ngày trở xuống                                     |                 |                |                        |
|     | Phải thu của khách hàng có thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày                                             |                 |                | -                      |
| 2   | Trả trước cho người bán                                                                                         |                 | 22.638.385.174 |                        |
| 3   | Phải thu nội bộ ngắn hạn                                                                                        |                 |                |                        |
|     | Phải thu nội bộ có thời hạn thanh toán còn lại từ 90 ngày trở xuống                                             |                 |                |                        |
|     | Phải thu nội bộ có thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày                                                     |                 |                | -                      |
| 4   | Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán                                                                        |                 |                |                        |

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VIỆT TÍN**

Tầng 1 & 2 - Số 40 Phan Bội Châu,  
Quận Hoàn Kiếm - Hà Nội

Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính  
Tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2012

**BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH**

Tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2012

**I. BẢNG TÍNH VỐN KHẢ DỤNG**

| STT | NỘI DUNG                                                                                     | VỐN KHẢ DỤNG |                |                 |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|----------------|-----------------|
|     |                                                                                              | Vốn khả dụng | Khoản giảm trừ | Khoản tăng thêm |
|     | Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán có thời hạn thanh toán còn lại từ 90 ngày trở xuống |              |                |                 |
|     | Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán có thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày         |              |                | -               |
| 5   | Các khoản phải thu khác                                                                      |              |                |                 |
|     | Phải thu khác có thời hạn thanh toán còn lại từ 90 ngày trở xuống                            |              |                |                 |
|     | Phải thu khác có thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày                                    |              |                | -               |
| 6   | Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi                                                           |              |                |                 |
| IV  | Hàng tồn kho                                                                                 |              |                | -               |
| V   | Tài sản ngắn hạn khác                                                                        |              |                |                 |
| 1   | Chi phí trả trước ngắn hạn                                                                   |              | 127.138.420    |                 |
| 2   | Thuế GTGT được khấu trừ                                                                      |              |                |                 |
| 3   | Thuế và các khoản phải thu Nhà nước                                                          |              |                |                 |
| 4   | Tài sản ngắn hạn khác                                                                        |              |                |                 |
| 4.1 | Tạm ứng                                                                                      |              |                |                 |
|     | Tạm ứng có thời hạn hoàn ứng còn lại từ 90 ngày trở xuống                                    |              |                |                 |
|     | Tạm ứng có thời hạn hoàn ứng còn lại trên 90 ngày                                            |              |                | -               |
| 4.2 | Tài sản ngắn hạn khác                                                                        |              | 14.000.000.000 |                 |
| 1B  | Tổng                                                                                         |              |                | 36.765.523.594  |
| C   | Tài sản dài hạn                                                                              |              |                |                 |
| I   | Các khoản phải thu dài hạn, kể cả phải thu từ hoạt động ủy thác                              |              |                |                 |
| 1   | Phải thu dài hạn của khách hàng                                                              |              |                |                 |
|     | Phải thu dài hạn của khách hàng có thời hạn thanh toán còn lại từ 90 ngày trở xuống          |              |                |                 |
|     | Phải thu dài hạn của khách hàng có thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày                  |              |                | -               |
| 2   | Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc                                                           |              |                | -               |
| 3   | Phải thu dài hạn nội bộ                                                                      |              |                |                 |
|     | Phải thu dài hạn nội bộ có thời hạn thanh toán còn lại từ 90 ngày trở xuống                  |              |                |                 |
|     | Phải thu dài hạn nội bộ có thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày                          |              |                | -               |
| 4   | Phải thu dài hạn khác                                                                        |              |                |                 |
|     | Phải thu dài hạn khác có thời hạn thanh toán còn lại từ 90 ngày trở xuống                    |              |                |                 |
|     | Phải thu dài hạn khác có thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày                            |              |                | -               |
| 5   | Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi                                                            |              |                |                 |
| II  | Tài sản cố định                                                                              |              | 1.158.571.225  |                 |
| III | Bất động sản đầu tư                                                                          |              |                | -               |

**BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH**

Tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2012

**I. BẢNG TÍNH VỐN KHẢ DỤNG**

| STT                            | NỘI DUNG                                                                                                                                          | VỐN KHẢ DỤNG |                       |                       |
|--------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|-----------------------|-----------------------|
|                                |                                                                                                                                                   | Vốn khả dụng | Khoản giảm trừ        | Khoản tăng thêm       |
| <b>IV</b>                      | <b>Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>                                                                                                         |              |                       |                       |
| 1                              | Đầu tư vào công ty con                                                                                                                            |              | -                     |                       |
| 2                              | Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh                                                                                                           |              | -                     |                       |
| 3                              | Đầu tư chứng khoán dài hạn                                                                                                                        |              |                       |                       |
|                                | Chứng khoán tiềm ẩn rủi ro thị trường theo quy định tại khoản 2 Điều 8                                                                            |              |                       |                       |
|                                | Chứng khoán bị giảm trừ khỏi vốn khả dụng theo quy định tại khoản 5 Điều 5                                                                        |              |                       |                       |
| 4                              | Đầu tư dài hạn khác                                                                                                                               |              | 5.340.000.000         |                       |
| 5                              | Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn                                                                                                        |              |                       |                       |
| <b>V</b>                       | <b>Tài sản dài hạn khác</b>                                                                                                                       |              | <b>31.658.186.382</b> |                       |
|                                | Các chỉ tiêu tài sản bị coi là khoản ngoại trừ tại báo cáo tài chính năm đã được kiểm toán mà không bị tính giảm trừ theo quy định tại Điều 5 (*) |              | 14.752.500.000        |                       |
| <b>1C</b>                      | <b>Tổng</b>                                                                                                                                       |              |                       | <b>52.909.257.607</b> |
| <b>VỐN KHẢ DỤNG = 1A-1B-1C</b> |                                                                                                                                                   |              |                       | <b>47.949.818.884</b> |

**BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH**

Tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2012

**II. BẢNG TÍNH GIÁ TRỊ RỦI RO**

| <b>A RỦI RO THỊ TRƯỜNG</b> |                                                                                                                                                                                                                                                  |              |                |                  |
|----------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|----------------|------------------|
| Các hạng mục đầu tư        |                                                                                                                                                                                                                                                  | Hệ số rủi ro | Quy mô rủi ro  | Giá trị rủi ro   |
|                            |                                                                                                                                                                                                                                                  | (1)          | (2)            | (3) = (1) x (2)  |
| <b>I</b>                   | <b>Tiền và các khoản tương đương tiền, công cụ thị trường tiền tệ</b>                                                                                                                                                                            |              |                | -                |
| 1                          | Tiền mặt (VND)                                                                                                                                                                                                                                   | 0%           | 12.482.375.374 | -                |
| 2                          | Các khoản tương đương tiền, tiền gửi có kỳ hạn                                                                                                                                                                                                   | 0%           | -              | -                |
| 3                          | Giấy tờ có giá, công cụ chuyển nhượng trên thị trường tiền tệ, chứng chỉ tiền gửi                                                                                                                                                                | 0%           | -              | -                |
| <b>II</b>                  | <b>Trái phiếu Chính phủ</b>                                                                                                                                                                                                                      |              |                | -                |
| 4                          | Trái phiếu Chính phủ không trả lãi                                                                                                                                                                                                               | 0%           | -              | -                |
| 5                          | Trái phiếu Chính phủ trả lãi suất cố định                                                                                                                                                                                                        |              |                |                  |
| 5.1                        | Trái phiếu Chính phủ, Trái phiếu Chính phủ các nước thuộc khối OECD hoặc được bảo lãnh bởi Chính phủ hoặc Ngân hàng Trung ương của các nước thuộc khối này, Trái phiếu được phát hành bởi các tổ chức quốc tế IBRD, ADB, IADB, AfDB, EIB và EBRD | 3%           | -              | -                |
| 5.2                        | Trái phiếu công trình được Chính phủ, Bộ Tài chính bảo lãnh có thời gian đáo hạn còn lại dưới 1 năm;                                                                                                                                             | 3%           | -              | -                |
|                            | Trái phiếu công trình được Chính phủ, Bộ Tài chính bảo lãnh có thời gian đáo hạn còn lại từ 1 tới 5 năm;                                                                                                                                         | 4%           | -              | -                |
|                            | Trái phiếu công trình được Chính phủ, Bộ Tài chính bảo lãnh có thời gian đáo hạn còn lại từ 5 năm trở lên;                                                                                                                                       | 5%           | -              | -                |
| <b>III</b>                 | <b>Trái phiếu doanh nghiệp</b>                                                                                                                                                                                                                   |              |                | -                |
| 6                          | Trái phiếu niêm yết có thời gian đáo hạn còn lại dưới 1 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi                                                                                                                                                         | 8%           | -              | -                |
|                            | Trái phiếu niêm yết có thời gian đáo hạn từ 1 tới 5 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi                                                                                                                                                             | 15%          | -              | -                |
|                            | Trái phiếu niêm yết có thời gian đáo hạn từ 5 năm trở lên, kể cả trái phiếu chuyển đổi                                                                                                                                                           | 20%          | -              | -                |
| 7                          | Trái phiếu không niêm yết có thời gian đáo hạn còn lại dưới 1 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi                                                                                                                                                   | 25%          | -              | -                |
|                            | Trái phiếu không niêm yết có thời gian đáo hạn từ 1 tới 5 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi                                                                                                                                                       | 30%          | -              | -                |
|                            | Trái phiếu không niêm yết có thời gian đáo hạn từ 5 năm trở lên, kể cả trái phiếu chuyển đổi                                                                                                                                                     | 40%          | -              | -                |
| <b>IV</b>                  | <b>Cổ phiếu</b>                                                                                                                                                                                                                                  |              |                | <b>4.321.090</b> |
| 8                          | Cổ phiếu phổ thông, cổ phiếu ưu đãi của các tổ chức niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hồ Chí Minh; chứng chỉ quỹ mở                                                                                                                          | 10%          | 3.048.700      | 304.870          |
| 9                          | Cổ phiếu phổ thông, cổ phiếu ưu đãi của các tổ chức niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội                                                                                                                                                 | 15%          | 26.774.800     | 4.016.220        |

**BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH**

Tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2012

**II. BẢNG TÍNH GIÁ TRỊ RỦI RO**

| <b>A RỦI RO THỊ TRƯỜNG</b> |                                                                                                                                                                              | <b>Hệ số rủi ro</b> | <b>Quy mô rủi ro</b> | <b>Giá trị rủi ro</b>  |
|----------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------|----------------------|------------------------|
| <b>Các hạng mục đầu tư</b> |                                                                                                                                                                              | <b>(1)</b>          | <b>(2)</b>           | <b>(3) = (1) x (2)</b> |
| 10                         | Cổ phiếu phổ thông, cổ phiếu ưu đãi các công ty đại chúng chưa niêm yết, đăng ký giao dịch qua hệ thống UpCom                                                                | 20%                 | -                    | -                      |
| 11                         | Cổ phiếu phổ thông, cổ phiếu ưu đãi của các công ty đại chúng đã đăng ký lưu ký, nhưng chưa niêm yết hoặc đăng ký giao dịch; cổ phiếu đang trong đợt phát hành lần đầu (IPO) | 30%                 | -                    | -                      |
| 12                         | Cổ phiếu của các công ty đại chúng khác                                                                                                                                      | 50%                 | -                    | -                      |
| <b>V</b>                   | <b>Chứng chỉ quỹ đầu tư chứng khoán</b>                                                                                                                                      |                     |                      | -                      |
| 13                         | Quỹ đại chúng, bao gồm cả công ty đầu tư chứng khoán đại chúng                                                                                                               | 10%                 | -                    | -                      |
| 14                         | Quỹ thành viên, công ty đầu tư chứng khoán riêng lẻ                                                                                                                          | 14%                 | -                    | -                      |
| <b>VI</b>                  | <b>Chứng khoán bị hạn chế giao dịch</b>                                                                                                                                      |                     |                      | <b>24.300</b>          |
| 15                         | Chứng khoán bị tạm ngừng giao dịch                                                                                                                                           | 40%                 | -                    | -                      |
| 16                         | Chứng khoán bị hủy niêm yết, hủy giao dịch                                                                                                                                   | 50%                 | 48.600               | 24.300                 |
| <b>VII</b>                 | <b>Các tài sản khác</b>                                                                                                                                                      |                     |                      | -                      |
| 17                         | Cổ phần, phần vốn góp và các loại chứng khoán khác                                                                                                                           | 80%                 | -                    | -                      |
| 18                         | Các tài sản đầu tư khác                                                                                                                                                      | 80%                 | -                    | -                      |
| <b>VIII</b>                | <b>Rủi ro tăng thêm (nếu có) (được xác định trên cơ sở vốn chủ sở hữu đã trích lập đầy đủ các khoản dự phòng)</b>                                                            |                     |                      | -                      |
|                            | Mã chứng khoán                                                                                                                                                               | Mức tăng thêm       | Quy mô rủi ro        | Giá trị rủi ro         |
| 1                          | ...                                                                                                                                                                          | 10%                 | -                    | -                      |
| 2                          | ...                                                                                                                                                                          | 0%                  | -                    | -                      |
| 3                          | ...                                                                                                                                                                          | 0%                  | -                    | -                      |
| <b>A</b>                   | <b>TỔNG GIÁ TRỊ RỦI RO THỊ TRƯỜNG (A= I+II+III+IV+V+VI+VII+VIII)</b>                                                                                                         |                     |                      | <b>4.345.390</b>       |

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VIỆT TÍN**

Tầng 1 & 2 - Số 40 Phan Bội Châu,  
Quận Hoàn Kiếm - Hà Nội

**Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính**  
Tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2012

**BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH**

Tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2012

**II. BẢNG TÍNH GIÁ TRỊ RỦI RO**

| RỦI RO THANH TOÁN                |                                                                                                                                                      |     |     |     |     |     |               | Tổng giá trị rủi ro |               |                |
|----------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----|-----|-----|-----|-----|---------------|---------------------|---------------|----------------|
| Loại hình giao dịch              |                                                                                                                                                      | (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6)           |                     |               |                |
| Rủi ro trước thời hạn thanh toán |                                                                                                                                                      |     |     |     |     |     |               | 3.051.880.220       |               |                |
| 1                                | Tiền gửi có kỳ hạn, các khoản tiền cho vay không có tài sản bảo đảm và các khoản phải thu từ hoạt động giao dịch và nghiệp vụ kinh doanh chứng khoán | -   | -   | -   | -   | -   | 104.000.000   | 104.000.000         |               |                |
| 2                                | Cho vay chứng khoán/Các thỏa thuận kinh tế có cùng bản chất                                                                                          | -   | -   | -   | -   | -   | -             | -                   |               |                |
| 3                                | Vay chứng khoán/Các thỏa thuận kinh tế có cùng bản chất                                                                                              | -   | -   | -   | -   | -   | -             | -                   |               |                |
| 4                                | Hợp đồng mua chứng khoán có cam kết bán lại/Các thỏa thuận kinh tế có cùng bản chất                                                                  | -   | -   | -   | -   | -   | -             | -                   |               |                |
| 5                                | Hợp đồng bán chứng khoán có cam kết mua lại/Các thỏa thuận kinh tế có cùng bản chất                                                                  | -   | -   | -   | -   | -   | -             | -                   |               |                |
| 6                                | Hợp đồng cho vay mua ký quỹ (cho khách hàng vay mua chứng khoán)/Các thỏa thuận kinh tế có cùng bản chất                                             | -   | -   | -   | -   | -   | 2.947.880.220 | 2.947.880.220       |               |                |
| Rủi ro quá thời hạn thanh toán   |                                                                                                                                                      |     |     |     |     |     |               | 300.000.000         |               |                |
| Thời gian quá hạn                |                                                                                                                                                      |     |     |     |     |     |               | Hệ số rủi ro        | Quy mô rủi ro | Giá trị rủi ro |
| 1                                | 0-15 ngày sau thời hạn thanh toán, chuyển giao chứng khoán                                                                                           |     |     |     |     |     |               | 16%                 | -             | -              |
| 2                                | 16 – 30 ngày sau thời hạn thanh toán, chuyển giao chứng khoán                                                                                        |     |     |     |     |     |               | 32%                 | -             | -              |
| 3                                | 31 – 60 ngày sau thời hạn thanh toán, chuyển giao chứng khoán                                                                                        |     |     |     |     |     |               | 48%                 | -             | -              |
| 4                                | Từ 60 ngày trở đi                                                                                                                                    |     |     |     |     |     |               | 100%                | 300.000.000   | 300.000.000    |

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VIỆT TÍN  
Tầng 1 & 2 - Số 40 Phan Bội Châu,  
Quận Hoàn Kiếm - Hà Nội

Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính  
Tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2012

**BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH**  
Tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2012

| III | Rủi ro tăng thêm (nếu có)                                                                |  |  |               | 272.056.022    |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------|--|--|---------------|----------------|
|     | Chi tiết từng khoản vay, tới từng đối tác                                                |  |  | Mức tăng thêm | Giá trị rủi ro |
| 1   | Phải thu hợp đồng hợp tác đầu tư cổ phiếu của Công ty Cổ phần Đầu tư Tài chính Sông Hồng |  |  | 10%           | 126.456.022    |
| 2   | Phải thu hợp đồng hợp tác kinh doanh xăng dầu của Công ty Cổ phần Xăng dầu Việt Tín      |  |  | 10%           | 145.600.000    |
| B   | TỔNG GIÁ TRỊ RỦI RO THANH TOÁN (B=I+II+III)                                              |  |  |               | 3.623.936.242  |

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VIỆT TÍN**

Tầng 1 & 2 - Số 40 Phan Bội Châu,  
Quận Hoàn Kiếm - Hà Nội

Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính

Tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2012

**BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH**

Tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2012

**II. BẢNG TÍNH GIÁ TRỊ RỦI RO**

| C   | RỦI RO HOẠT ĐỘNG (TÍNH TRONG VÒNG 12 THÁNG)          | Giá trị rủi ro |
|-----|------------------------------------------------------|----------------|
| I   | Tổng chi phí hoạt động phát sinh trong vòng 12 tháng | 10.966.737.940 |
|     | Các khoản giảm trừ khỏi tổng chi phí                 | 2.725.647.487  |
|     | 1. Chi phí khấu hao                                  | 917.362.241    |
| II  | 2. Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn     | -              |
|     | 3. Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán dài hạn      | 1.598.285.246  |
|     | 4. Dự phòng phải thu khó đòi                         | 210.000.000    |
| III | Tổng chi phí sau khi giảm trừ (III = I - II)         | 8.241.090.453  |
| IV  | 25% Tổng chi phí sau khi giảm trừ (IV = 25% III)     | 2.060.272.613  |
| V   | 20% Vốn pháp định của tổ chức kinh doanh chứng khoán | 7.000.000.000  |
| C   | TỔNG GIÁ TRỊ RỦI RO HOẠT ĐỘNG (C=Max {IV, V})        | 7.000.000.000  |
| D   | TỔNG GIÁ TRỊ RỦI RO (A+B+C)                          | 10.628.281.632 |

**III. BẢNG TỔNG HỢP CÁC CHỈ TIÊU RỦI RO VÀ VỐN KHẢ DỤNG**

| STT | Các chỉ tiêu                   | Giá trị rủi ro/vốn khả dụng | Ghi chú (nếu có) |
|-----|--------------------------------|-----------------------------|------------------|
| 1   | Tổng giá trị rủi ro thị trường | 4.345.390                   |                  |
| 2   | Tổng giá trị rủi ro thanh toán | 3.623.936.242               |                  |
| 3   | Tổng giá trị rủi ro hoạt động  | 7.000.000.000               |                  |
| 4   | Tổng giá trị rủi ro (4=1+2+3)  | 10.628.281.632              |                  |
| 5   | Vốn khả dụng                   | 47.949.818.884              |                  |
| 6   | Tỷ lệ Vốn khả dụng (6=5/4)     | 451,15%                     |                  |



Ronald Nguyễn Anh Đạt  
Chủ tịch Hội đồng quản trị

Hà Nội, ngày 31 tháng 01 năm 2013

Nguyễn Thị Năm  
Kế toán

